

Bản án số: 75/2019/DS-PT

Ngày: 28 /6/2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa:* Ông Bùi Thanh Thảo

*Các thẩm phán:* Ông Lê Viết Hòa

Ông Vũ Hoàng Linh

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Nam – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:***  
Ông Hà Văn Chuyên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự sơ phúc thụ lý số: 62/2019/TLPT- DS ngày 01 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 30/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2019/QĐPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị N, sinh năm 1973 “có mặt”  
Cư trú tại: Tổ A, ấp B, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

2/ *Bị đơn:* Đỗ Thị H, sinh năm 1970 “có mặt”  
Địa chỉ: tổ B, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

3/ *Người làm chứng:*

- Ông Đặng Văn T, sinh năm 1972 “có mặt”

- Ông Đặng Trung T1, sinh năm 1998 “vắng mặt”

Cùng địa chỉ: ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- Bà Lã Thị Kiều L, sinh năm 1961 “có đơn xin vắng mặt”  
Địa chỉ: Tổ 6, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

- Bà Ngô Thị N1, sinh năm 1964 “có mặt”  
Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

*Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Bùi Thị N, bị đơn Đỗ Thị H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 5 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Bùi Thị N trình bày:*

Do quen biết với bà Đỗ Thị H nên vào ngày 27/4/2018, bà H có đến nhà bà nói cần vay số tiền 420.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn A. Sau khi xem khế ước vay Ngân hàng, giấy chứng minh nhân dân của bà H và sổ hộ khẩu của gia đình bà H thì bà đồng ý cho bà Đỗ Thị H vay số tiền 420.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2.000 đồng/ngày/1.000.000 đồng, hạn đến ngày 30/4/2018 sẽ trả. Khi cho vay có làm hợp đồng cho cá nhân vay tiền. Hợp đồng cho cá nhân vay tiền là do bà đánh máy sẵn, bà chỉ viết vào những phần còn trống trong hợp đồng (trừ phần đại diện bên B), viết vào ngày 27/4/2018, viết tại nhà bà. Sau khi viết giấy xong thì bà giao đủ số tiền 420.000.000 đồng cho bà H và bà H viết đã nhận đủ số tiền, lăn tay và ký tên vào phần đại diện bên B. Sau khi các bên ký kết vào hợp đồng và giao tiền cho bà H thì bà trả lại khế ước vay Ngân hàng, giấy chứng minh nhân dân của bà H và sổ hộ khẩu của gia đình bà H cho bà H.

Vì vậy, nay bà yêu cầu Tòa án buộc bà Đỗ Thị H trả cho bà số tiền gốc đã vay là 420.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 27/4/2018 cho đến ngày 29/01/2019 với số tiền là 6.300.000 đồng.

*Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn – bà Đỗ Thị H trình bày:* Vào ngày 27/4/2018, do cần tiền để đáo hạn Ngân hàng (vì trước đó cá nhân bà có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn A số tiền 400.000.000 đồng, khi vay có thể chấp quyền sử dụng đất đứng tên bà Ngô Thị N1, bà vay số tiền trên là vay dùm bà N1), do đó bà có nhờ con bà là Đặng Trung T1 chở đến nhà bà N để vay tiền đáo hạn Ngân hàng, bà biết bà N vì trước đó bà có vay tiền của bà N để đáo hạn Ngân hàng. Khi gặp bà N thì bà có đưa khế ước vay vốn Ngân hàng, sổ hộ khẩu gia đình bà và giấy chứng minh của bà để bà N xem, sau khi xem thì bà N đồng ý cho bà vay 400.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng và bà N đưa cho bà tờ giấy có đánh máy sẵn, còn một số nội dung thì chưa điền vào, bà N bảo bà viết, ký tên và lăn tay vào phần đại diện bên B là đã nhận đủ 420.000.000 đồng. Sở dĩ bà viết số tiền 420.000.000 đồng là do trước đó bà còn nợ của bà N số tiền 20.000.000 đồng. Còn nội dung của hợp đồng thì bà hoàn toàn không có đọc. Sau khi bà N khởi kiện ra Tòa thì bà mới biết nội dung. Sau khi bà viết, ký tên và lăn tay vào hợp đồng thì bà N hẹn ngày hôm sau sẽ cùng với bà đi đáo hạn Ngân hàng. Tuy nhiên, do Ngân hàng xác định khoản vay của bà là nợ

xấu nên không đáo hạn Ngân hàng được và bà N cũng không có giao tiền cho bà. Khoảng mười mấy ngày sau thì bà cho con bà tên Đặng Trung T1 đến nhà bà N lấy lại khế ước vay vốn Ngân hàng cùng sổ hộ khẩu gia đình và giấy chứng minh nhân dân của bà. Bà xác định là bà không có nhận số tiền 420.000.000 đồng của bà N để đáo hạn Ngân hàng. Sau khi bà N không đáo hạn Ngân hàng cho bà được thì bà Ngô Thị N1 đã vay của bà Lã Thị Kiều L số tiền 450.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng nhưng cũng không đáo hạn được do khoản nợ của bà là nợ xấu. Do đó, bà N1 đã sử dụng số tiền vay của bà Loan tất toán xong số nợ mà bà đã vay của Ngân hàng, hiện bà không còn nợ tiền Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn A. Trước yêu cầu khởi kiện của bà N thì bà chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền 20.000.000 đồng

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người làm chứng - ông Đặng Văn T trình bày: Ông là chồng của bà Đỗ Thị H. Vào khoảng cuối tháng 4/2018 thì ông có biết bà H có đến nhà bà N để vay tiền nhằm đáo hạn Ngân hàng. Tuy nhiên, ông được biết là sau khi các bên thỏa thuận thì bà N không có giao tiền và cũng không có đi đáo hạn Ngân hàng cho bà H được vì khoản nợ của bà H, Ngân hàng xác định là nợ xấu nên không cho đáo hạn. Việc bà N và bà H thỏa thuận cụ thể như thế nào trong hợp đồng vay tiền đề ngày 27/4/2018 thì ông hoàn toàn không biết. Sau khi nghe bà H nói lại là không đáo hạn Ngân hàng được nên ông có bảo con ông tên Đặng Trung T1 đến nhà bà N lấy sổ hộ khẩu gia đình, khế ước nhận nợ và giấy chứng minh nhân dân của bà H về. Mặt khác, ông còn được biết, sau khi không đáo hạn Ngân hàng được thì bà L T có bỏ tiền ra trả nợ cho Ngân hàng và bà L ông T được quyền sử dụng thửa đất mà bà Ngô Thị N1 đã thế chấp Ngân hàng cho vợ ông vay tiền. Ngoài ra, ông không biết gì thêm. Ông xác định việc trước đó bà H vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn A là cá nhân bà H, không có liên quan đến ông và hộ gia đình ông.

Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng - ông Đặng Trung T1 trình bày: Ông là con ruột của bà H và ông T. Vào buổi tối khoảng cuối tháng 4/2018 thì ông có chở bà H đến nhà bà N để bà H vay tiền đáo hạn Ngân hàng. Khi đến nơi thì ông không biết các bên thỏa thuận cụ thể như thế nào, ông chỉ thấy bà H viết, ký tên và lấn tay vào tờ giấy do bà N đưa, còn nội dung tờ giấy ông không có nhìn và không có đọc, ông cũng không nhìn thấy bà N giao tiền cho bà H. Ông được biết, do bà H không đáo hạn Ngân hàng được nên ông T có bảo ông đến nhà bà N lấy lại khế ước nhận nợ, sổ hộ khẩu gia đình và giấy chứng minh nhân dân của bà H đem về và ông đã lấy toàn bộ về.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/01/2019 và tại phiên tòa, người làm chứng – bà Ngô Thị N1 trình bày: Bà là bà con xa với bà Đỗ Thị H. Vào ngày 10/4/2017, bà có nhờ bà H đứng ra vay dùm bà số tiền 400.000.000 đồng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn A và bà đã thế chấp quyền sử dụng đất đứng tên của bà. Bà

hoàn toàn không biết sự việc vào ngày 27/4/2018 giữa bà H và bà N thỏa thuận với nhau như thế nào, bà chỉ biết trước ngày 27/4/2018 khoảng 01 tháng thì bà và bà H có đến nhà bà N để vay tiền đáo hạn Ngân hàng, nhưng không vay tiền được vì bà N nói bà H đang bị Tòa án ngăn chặn, còn bà thì nợ xấu nên không đáo hạn Ngân hàng được. Vì vậy, bà N không cho vay tiền.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/01/2019, người làm chứng – bà Lã Thị Kiều L trình bày: Đối với hợp đồng cho cá nhân vay tiền đề ngày 27/4/2018 giữa bà N và bà H thì bà hoàn toàn không biết, bà cũng không biết các bên thỏa thuận cụ thể với nhau như thế nào.

Đối với biên lai vay tiền đề ngày 15/5/2018, bà xác định: Bà N1 và bà H có đến nhà bà vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, bà N1 là người trực tiếp vay số tiền 450.000.000 đồng của bà và bà giao trực tiếp số tiền 450.000.000 đồng cho bà N1. Để đảm bảo, bà có yêu cầu bà H cam kết bảo lãnh trả nợ cho bà N1 nếu bà N1 không trả được nợ cho bà. Sau khi cho vay thì bà được biết bà N1 nợ xấu nên không đáo hạn Ngân hàng được, do đó bà N1 và bà H đã trả nợ cho Ngân hàng và bà được quyền sử dụng tài sản mà bà N1 thế chấp Ngân hàng.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 30/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:*

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các Điều 463, 465, 466 và 468 Bộ luật dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N.

Buộc bà Đỗ Thị H trả cho bà Bùi Thị N tổng số tiền 426.300.000 đồng (Bốn trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng), trong đó: Số tiền gốc là 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng), số tiền lãi là 6.300.000 đồng (Sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng khác, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/01/2019 nguyên đơn bà Bùi Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS – ST ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L về lãi suất.

Ngày 14/02/2019, bị đơn bà cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 05/2019/DS – ST ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị N, bị đơn bà Đỗ Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 30/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

Về án phí, chi phí tố tụng khác và nghĩa vụ thi hành án, Hội đồng xét xử quyết định theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm Bà N yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng sửa lại số tiền lãi tính từ ngày 27/4/2018 đến ngày 28/01/2019 buộc bà H phải trả là 63.000.000đồng, Bà H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà Bùi Thị N về việc bà buộc bà H trả cho bà N số tiền gốc 420.000.000 đồng.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị N và bà Đỗ Thị H là trong hạn luật định, hợp lệ cần được Hội đồng xét xử xem xét nội dung đơn kháng cáo và yêu cầu tại phiên tòa phúc thẩm. Xét yêu cầu kháng cáo của bà N, bà H thấy rằng.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn-bà Đỗ Thị H:

Hợp đồng vay tiền đề ngày 27/4/2018 thể hiện nội dung bà N cho bà H vay số tiền vay 420.000.000 đồng, lãi suất là 2000 đồng/ngày/triệu; mục đích vay tiền là để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay từ ngày 27/4/2018 đến ngày 30/4/2018, có ký xác nhận của hai bên.

Bà H cho rằng bà có ký nhận vào hợp đồng vay tiền nhưng thực tế bà H chỉ thừa nhận còn nợ bà N số tiền 20.000.000 đồng vay trước đó và khẳng định bà N chưa giao cho bà số tiền 420.000.000 đồng. Bà H lý giải rằng, vì bà N hẹn ngày hôm sau sẽ cùng với bà H đi đáo hạn Ngân hàng, nhưng do Ngân hàng xác định khoản vay của bà là nợ xấu nên không đáo hạn được nên bà N không giao tiền cho bà.

Xét thấy, tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; việc hai bên giao kết vay tài sản là hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; nội dung và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật, tuân thủ đúng quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại điều 117, điều

118, điều 119 Bộ luật dân sự 2015. Bà H thừa nhận chữ ký và chữ viết, dấu lấn tay trong giấy vay tiền lập ngày 27 tháng 4 năm 2018 là của mình, nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Lời khai của những người làm chứng do bà H đưa ra không có cơ sở để xác định bà N chưa giao tiền cho bà H. Ngoài ra, bà H cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị N, buộc bà H có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền nợ gốc là 420.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Đối với kháng cáo của Nguyên đơn-của bà Bùi Thị N yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà H phải trả số tiền lãi tính từ ngày 27/4/2018 đến ngày 28/01/2019 (xét xử sơ thẩm) là 63.000.000 đồng. Lý do bà đưa ra là do ở tại phiên tòa sơ thẩm bà tính nhầm tiền lãi nên chỉ yêu cầu bà H trả tiền lãi là 6.300.000 đồng.

Xét thấy, theo đơn khởi kiện bà Bùi Thị N có yêu cầu bà Đỗ Thị H trả số tiền nợ gốc là 420.000.000 đồng và tiền nợ gốc là 4.667.000 đồng và đến tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 08/01/2019 bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình. Theo quy định tại điều 5, khoản 4 điều 70, khoản 2 điều 71, khoản 3 điều 200, khoản 2 điều 210, điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Tòa án chỉ chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp và sau phiên họp thì Tòa án chỉ chấp nhận nếu việc thay đổi, bổ sung của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Hơn nữa, theo quy định tại khoản 1 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự về “xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu” thì “Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu”. Như vậy, yêu cầu kháng cáo của bà N đòi bà H trả số tiền lãi là 63.000.000 đồng, là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên kháng cáo của bà N không được hội đồng xét xử chấp nhận.

Mặc dù kháng cáo của bà H không được Hội đồng xét xử chấp nhận về phần tiền gốc; tuy nhiên về phần tính tiền lãi có liên quan đến việc kháng cáo của bà H nên cấp phúc thẩm cần xem xét lại. Cụ thể, tại phiên tòa dân sự sơ thẩm ngày 30/01/2019, bà N có bổ sung yêu cầu bà H phải trả số tiền nợ lãi là 6.300.000 đồng, xét yêu cầu bổ sung của bà N rõ ràng là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu là 4.667.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu này là không đúng quy định của pháp luật, do đó cần phải sửa bản án dân sự sơ thẩm ngày 30/01/2019 của TAND huyện L theo hướng buộc bà H trả cho bà N số tiền lãi là 4.667.000 đồng mới phù hợp, đúng pháp luật. Như vậy tổng số tiền bà H phải trả cho bà N là 424.667.000 đồng (Bốn trăm hai

mười sáu triệu sáu trăm ngàn đồng), bao gồm: Số tiền gốc là 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng), số tiền lãi là 4.667.000 đồng (bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là về cơ bản là có căn cứ, đúng quy định pháp luật được chấp nhận, chỉ về phần tính tiền lãi là không được chấp nhận.

Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị N phải chịu và Bà Đỗ Thị H không phải chịu.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1]. Căn cứ vào điều 293, khoản 2 điều 308, điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.  
Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị N  
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đỗ Thị H  
Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 30/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

[2]. Áp dụng các điều 117, điều 118, điều 119 điều, điều 463, điều 465, điều 466 và điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 3 điều 26; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 1 điều 147; điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị quyết 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn-bà Bùi Thị N.

Buộc bị đơn-bà Đỗ Thị H trả cho nguyên đơn-bà Bùi Thị N tổng số tiền là 424.667.000 đồng (Bốn trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng), trong đó: Số tiền gốc là 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng), số tiền lãi là 4.667.000 đồng (bốn triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị H chịu là 20.986.680 đồng (Hai mươi triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn sáu trăm tám mươi đồng).

Bà Bùi Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Bùi Thị N số tiền 10.493.340 đồng (Mười triệu bốn trăm chín mươi ba ngàn ba trăm bốn mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số 0005889 ngày 28/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006424 ngày 14/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Bà Đỗ Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006434 ngày 18/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- CCTHA dân sự huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Bùi Thanh Thảo**